



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

THÔNG BÁO KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP THÁNG II/2020



HÀ NỘI, THÁNG III/2020

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Phòng Giám sát và Dự báo khí tượng nông nghiệp, Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu, soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng và 29 trạm khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;
- Số liệu thống kê về diện tích, năng suất, sản lượng của các cây trồng chính do Tổng cục Thống kê cung cấp.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 04.7733372; 047733090-407

Fax: 04.8358626

Email: son.nguyenhong@imh.ac.vn;

Webside: <http://www.imh.ac.vn>



MỤC LỤC

	Trang
I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG II/2020.....	1
1. Vùng Tây Bắc.....	1
2. Vùng Việt Bắc.....	2
3. Vùng Đông Bắc.....	4
4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ	5
5. Vùng Bắc Trung Bộ	6
6. Vùng Trung Trung Bộ.....	7
7. Vùng Nam Trung Bộ.....	8
8. Vùng Tây Nguyên	10
9. Vùng Nam Bộ.....	11
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG II/2020.....	12
III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG III, IV, V NĂM 2020.....	16
IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	17
V. TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	17

I. TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG THÁNG II/2020

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong tháng II/2020 tại các địa phương trong cả nước đều ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN ($-0,9^{\circ}\text{C}$ đến $3,3^{\circ}\text{C}$), (hình 10).

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương ở khu vực trung du và miền núi phía Bắc ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-42mm đến 75mm), (hình 11).

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các địa phương của nước ta phổ biến ở mức dao động xung quanh giá trị TBNN (từ $-55,2$ giờ đến $110,5$ giờ). Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -15% đến 10%).

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng tháng II/2020 ở từng vùng của nước ta như sau:

1. Vùng Tây Bắc

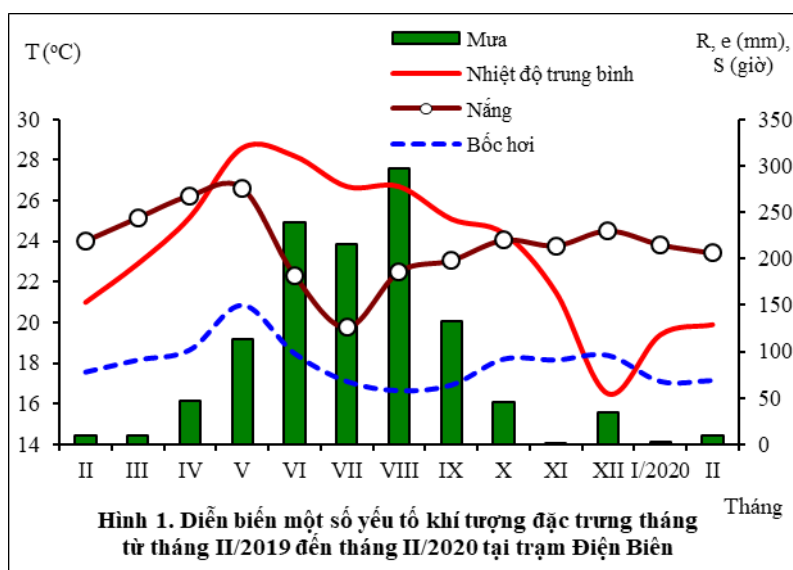
1.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ các khu vực thuộc vùng Tây Bắc ở mức cao hơn giá trị TBNN ($0,3^{\circ}\text{C}$ đến $1,3^{\circ}\text{C}$); với giá trị nhiệt độ trung bình tháng dao động từ $12,2^{\circ}\text{C}$ đến $21,5^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng phổ biến từ $9,4^{\circ}\text{C}$ đến $17,3^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất là $6,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 1/II tại Sìn Hồ.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ $17,1^{\circ}\text{C}$ đến $28,6^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất là $35,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào các ngày 14/II tại Yên Châu. Sự biến động của nhiệt độ không khí theo thời gian từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm đại diện cho vùng Tây Bắc (Điện Biên) được thể hiện trên hình 1.

1.2. Diễn biến về mưa



Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Điện Biên

- Tổng lượng mưa tháng II/2020 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -24,4mm đến 3,1mm. Giá trị tổng lượng mưa tháng phổ biến dao động trong khoảng từ 1mm đến 43mm tại trạm Cò Nòi và Yên Châu không mưa.

- Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 1mm đến 16mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 1 đến 14 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 6 đến 28 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 9 ngày.

Biến trình lượng mưa tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại Điện Biên được thể hiện trên hình 1.

1.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng II/2019 phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -54,6 giờ đến 40,8 giờ; giá trị tổng số giờ nắng tháng phổ biến từ 47 giờ đến 206 giờ (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng II/2020 dao động từ 67% đến 87%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -15% đến 6%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 18% xảy ra vào ngày 14/II tại Sông Mã.

- Tổng lượng bốc hơi tháng II/2020 có giá trị phổ biến từ 32mm đến 128mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức cao hơn giá trị lượng mưa (6mm đến 127mm) Riêng tại trạm Sìn Hồ thấp hơn giá trị lượng mưa 1mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được phổ biến từ 2 - 6mm.

1.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện duy nhất 1-3 ngày tại Sơn La và Mộc Châu;

2. Vùng Việt Bắc

2.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nền nhiệt độ không khí tháng II/2020 vùng Việt Bắc phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN ($0,5^{\circ}\text{C}$ đến $2,6^{\circ}\text{C}$), riêng tại trạm Mù Căng Chải có nhiệt độ thấp hơn trung bình nhiều năm $0,3^{\circ}\text{C}$ (hình 10). Diễn biến nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Việt Trì được thể hiện trên hình 2;

- Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng phổ biến từ $10,4^{\circ}\text{C}$ đến $19,4^{\circ}\text{C}$;

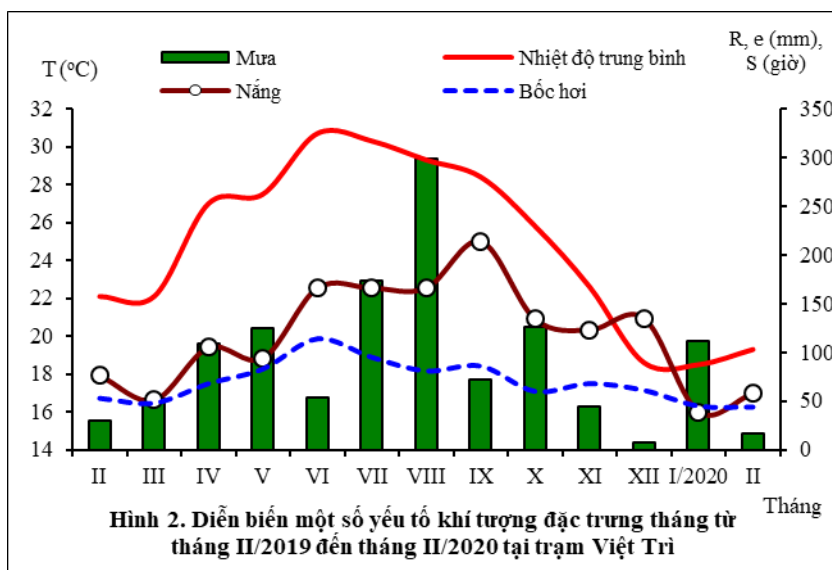
- Giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ $8,2^{\circ}\text{C}$ đến $17,2^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ không khí thấp nhất là $3,9^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 1/II tại Sa Pa.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ $12,6^{\circ}\text{C}$ đến $23,1^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ

không khí cao nhất là 30,6°C xảy ra vào các ngày 15/II tại Chiêm Hóa.

2.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng chủ yếu từ 8mm đến 83mm. Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-20,6mm đến 46,2mm). Diễn biến của tổng lượng mưa tháng từ tháng II/2019



đến tháng II/2020 ở trạm Việt Trì (đại diện cho vùng Việt Bắc) được thể hiện trên hình 2.

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 3mm đến 25mm, cao nhất là 39mm xảy ra vào ngày 3/II tại Bắc Cạn. Số ngày mưa trong tháng dao động phổ biến từ 3 - 21 ngày. Số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 14 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 18 ngày.

2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng II/2020 ở các nơi thuộc Việt Bắc có giá trị phổ biến từ 30 giờ đến 126 giờ, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-55,2 giờ đến 8,7 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng II/2020 phổ biến từ 80 đến 95%; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-5% đến 10%). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 32%, xảy ra vào ngày 18/I tại Tuyên Quang.

- Lượng bốc hơi tháng ở các nơi trong vùng có giá trị phổ biến từ 16mm đến 62mm, và có giá trị ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-51mm đến 44mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3mm đến 7mm.

2.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 - 3 ngày.
- Mưa phùn xuất hiện 1 - 12 ngày.

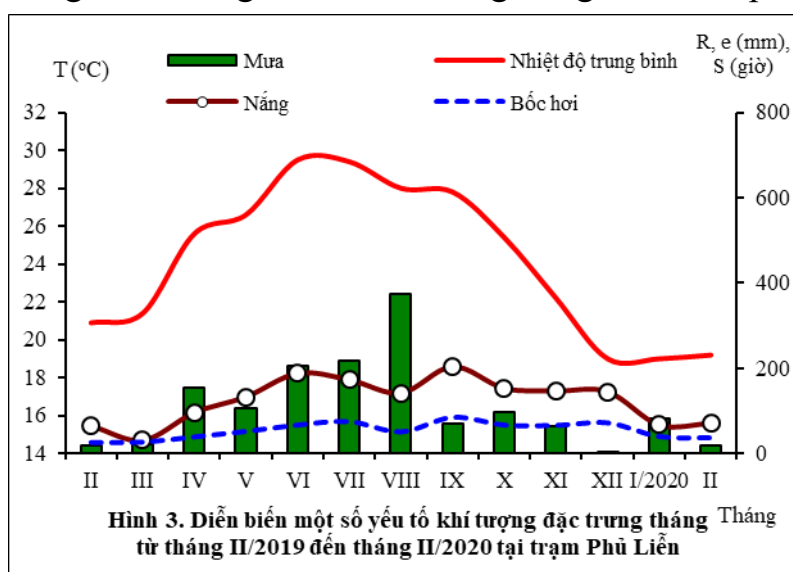
3. Vùng Đông Bắc

3.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (1,5 đến 2,8⁰C); có giá trị dao động từ 15,2⁰C đến 19,6⁰C (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ 18,5⁰C đến 23,5⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 30,8⁰C xảy ra vào các ngày 27/II tại Hữu Lũng.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 12,8⁰C đến 17,5⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 7⁰C xảy ra vào ngày 19/II tại Trùng Khánh. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tháng theo thời gian tại Phù Lễn được thể hiện trên hình 3.



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Phù Lễn

3.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa tháng II/2020 dao động phổ biến từ 18mm đến 94mm, cao nhất là 125mm tại Móng Cái, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-15,3 mm đến 56,1mm) (hình 11). Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất dao động phổ biến từ 5 đến 72mm.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 - 17 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 14 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 7 đến 16 ngày. Có thể thấy diễn biến theo thời gian của tổng lượng mưa tháng tại trạm đại diện cho vùng Đông Bắc (trạm Phù Lễn) ở hình 3.

3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng tháng II/2020 đo được ở các nơi trong vùng ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-27,6 giờ đến 26,6 giờ). (hình 12) và phổ biến dao động trong khoảng từ 45 giờ đến 74 giờ.

- Độ ẩm không khí trung bình tháng II/2020 ở các nơi dao động phổ biến từ 79 đến 90%, ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -2% đến 7%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 27% xảy ra vào ngày 18/II tại Lục Ngạn.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 35mm đến 75mm. Lượng bốc hơi các

khu vực trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-57mm đến 57mm). Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 4 - 7mm (hình 14).

3.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Mưa phùn xuất hiện từ 1 – 2 ngày.
- Đông xuất hiện 1 – 9 ngày ở tất các trạm.

4. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở các nơi trong vùng có giá trị dao động từ 18,5⁰C đến 19,7⁰C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (từ 1,3⁰C đến 3,2⁰C) (hình 10);

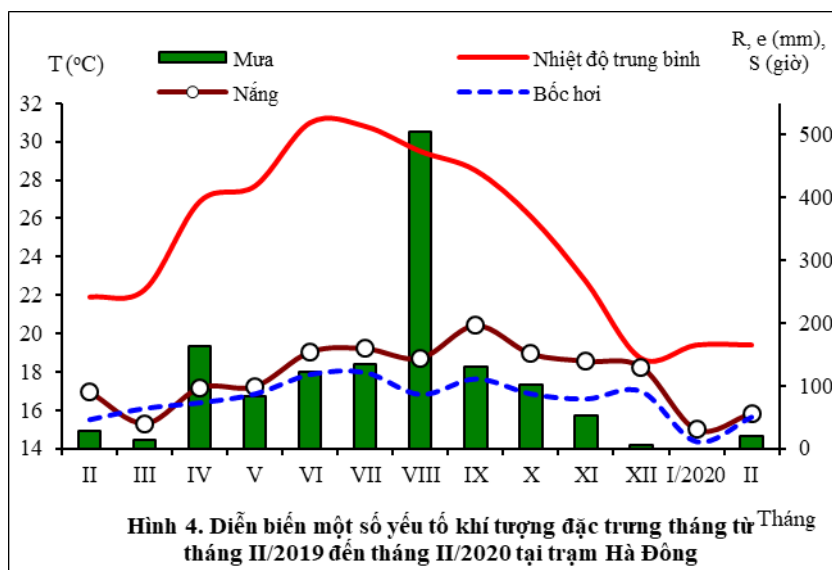
- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 21,5⁰C đến 23,5⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 29,8⁰C xảy ra vào ngày 15/II tại Vĩnh Yên;

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng ở các nơi từ 16,5⁰C đến 17,9⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 13,3⁰C xảy ra vào ngày 9/II tại Bắc Ninh và ngày 5/II tại Hưng Yên. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.

4.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -20,6mm đến 11,7mm, (hình 11) và có giá trị dao động phổ biến từ 15mm đến 47mm.

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 4 đến 14mm, số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 9 đến 16 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 3 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 5 đến 13 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại trạm Hà Đông được thể hiện trên hình 4.



Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ Tháng tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Hà Đông

4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng II/2020 ở các nơi trong vùng dao động từ 48 giờ đến 69 giờ; có giá trị ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ 3,3 giờ đến 24,6 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 80% đến 90%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-5% đến 2%) (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 30% xảy ra vào ngày 18/II tại Láng.

- Lượng bốc hơi vùng Đồng bằng Bắc Bộ phổ biến từ 37mm đến 61mm; lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 6mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức cao hơn giá trị lượng mưa tháng từ 1mm đến 45mm, riêng tại trạm Phủ Lý thấp hơn 4mm.

4.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

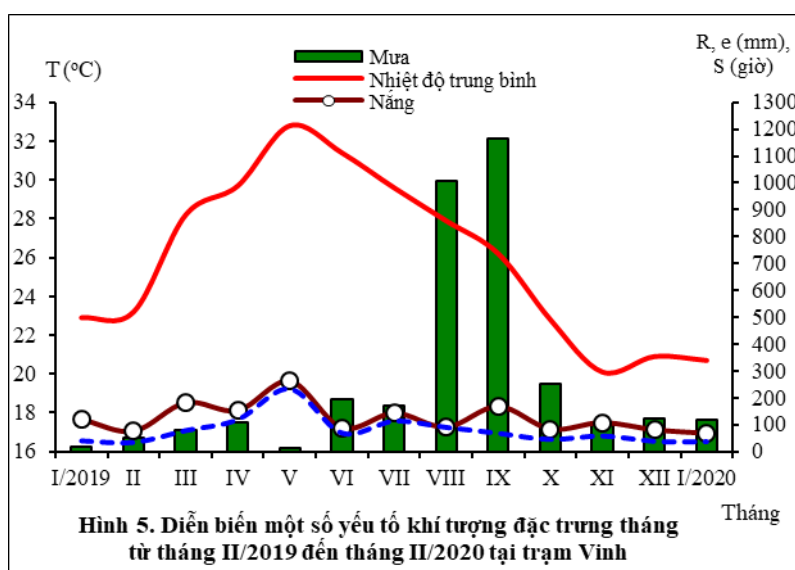
- Đông xuất hiện 1 ngày .
- Mưa phùn xuất hiện 1 - 14 ngày.

5. Vùng Bắc Trung Bộ

5.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 2⁰C đến 3⁰C) (hình 10) và có giá trị từ 19,9⁰C đến 21,4⁰C.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 23,3⁰C đến 26,5⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 37⁰C xảy ra vào ngày 15/II tại Cửa Rào.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Vinh

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 17,3⁰C đến 18,9⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 11,8⁰C xảy ra vào ngày 1/II tại Quỳnh Châu. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng II/2020, Khu vực Bắc Trung Bộ có lượng mưa từ 7mm đến 82mm, cao nhất là 119mm tại Vinh và 113mm tại Hà Tĩnh, dao động xung quanh

giá trị TBNN từ -15,9mm đến 75mm (hình 11).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 46mm, cao nhất là 57mm xảy ra vào ngày 9/II tại Hà Tĩnh.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 4 - 13 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 7 ngày. Số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 4 đến 20 ngày. Biến trình tổng lượng mưa tháng tại Vinh được thể hiện trên hình 5.

5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng dao động phổ biến từ 67 đến 128 giờ, tổng số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (từ 7,8 giờ đến 71 giờ, hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 77% đến 89%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN (-8% đến -1%) riêng tại trạm Quỳnh Lưu lớn hơn TBNN 1%; giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 15/II tại Cửa Rào.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 33mm đến 80mm, lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 2 - 5mm. Lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-82mm đến 34mm).

5.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Không có hiện tượng thời tiết đặc biệt.

6. Vùng Trung Trung Bộ

6.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng II/2020 từ 19,4⁰C đến 23,6⁰C, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc lớn hơn giá trị TBNN (0,2⁰C đến 3⁰C) riêng tại Trà My thấp hơn TBNN 0,3⁰C (hình 10). Có thể thấy được biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại trạm đại diện cho Trung Trung Bộ (Đà Nẵng) trên hình 6.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 25⁰C đến 28,2⁰C, giá trị nhiệt độ cao nhất là 36,5⁰C xảy ra vào ngày 15/II tại Nam Đông.

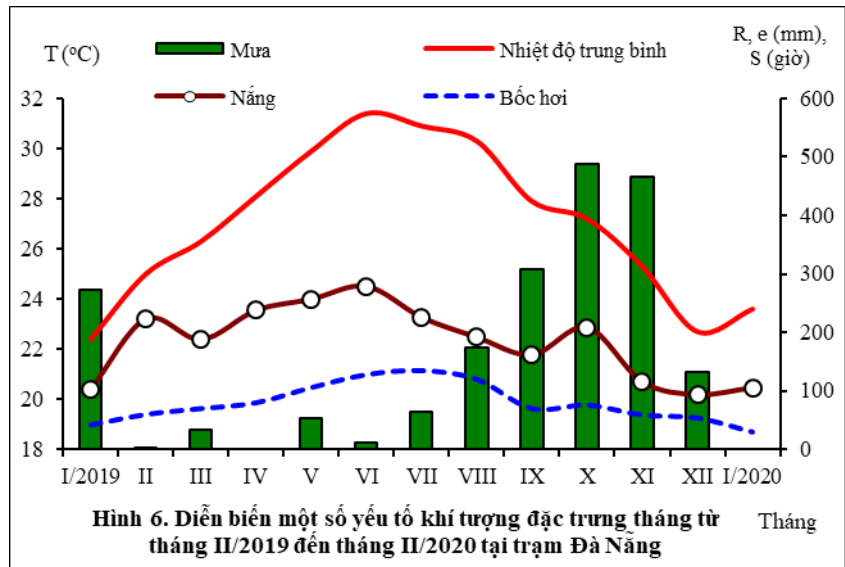
- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 15,8⁰C đến 20,9⁰C, giá trị nhiệt độ thấp nhất là 11,6⁰C xảy ra vào ngày 24/I tại A Lưới.

6.2. Diễn biến về mưa

- Lượng mưa trong tháng II/2020 ở Khu vực Bắc Trung Bộ dao động từ 2mm đến 81mm. Lượng mưa ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-38,6mm đến 43,9mm).

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất ở vùng phía Bắc phổ biến từ 2 đến 40mm, cao nhất là 47mm xảy ra ngày 9/II tại Tuyên Hóa.

- Số ngày mưa trong tháng phổ biến từ 2 đến 14 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Đà Nẵng

tục phổ biến từ 4 đến 21 ngày. Có thể xem biến trình tổng lượng mưa tháng tại Đà Nẵng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 trên hình 6.

6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 96 giờ đến 205 giờ. Phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (1,4 giờ đến 110,5 giờ) (Hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 78% đến 90%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ -6% đến -1% riêng tại Trà My lớn hơn giá trị TBNN 4%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 36% xảy ra ngày 14/II tại A Lưới.

- Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 5mm đến 74mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 7mm. Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị lượng mưa (-44mm đến 72mm).

6.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Không xảy ra các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

7. Vùng Nam Trung Bộ

7.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng II/2020 từ 23,1°C đến 26°C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ 0,7 đến 0,9°C (hình 10).

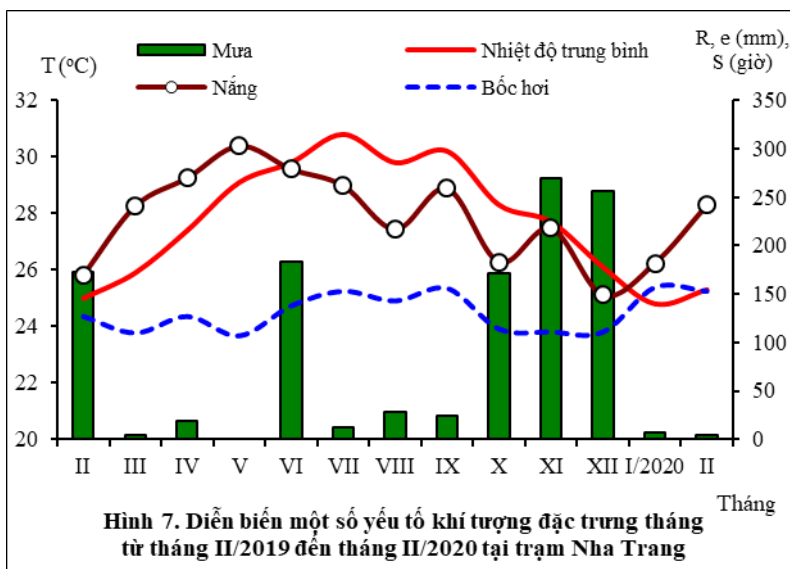
- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 27,6°C đến 30,5°C giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 33°C xảy ra vào ngày 23/II tại Phan Thiết.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 20,3°C đến 23,3°C, giá

trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 17,2⁰C, xảy ra vào ngày 2/II tại Hoài Nhơn. Biến trình nhiệt độ không khí trung bình tại Nha Trang từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 được thể hiện trên hình 7.

7.2. Diễn biến về mưa

- Trong tháng II/2020, lượng mưa tháng ở các địa phương trong vùng phổ biến từ 6mm đến trên 51mm, tại Phan Thiết và Phan Rang không mưa. Tổng lượng mưa tháng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (từ -11,7mm đến 29,7 mm). Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Quy Nhơn được thể hiện trên hình 7.



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Nha Trang

- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 3mm đến 30mm.
- Số ngày mưa trong tháng ở các địa phương phổ biến từ 3 đến 14 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 2 đến 8 ngày; số ngày không mưa liên tục trong tháng phổ biến từ 6 đến 29 ngày.

7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng II/2020 ở các nơi trong vùng phổ biến từ 167 giờ đến 283 giờ; số giờ nắng trong vùng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-23,6 giờ đến 4,1 giờ);

- Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 69% đến 82%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ -5% đến -1% (hình 13); giá trị độ ẩm không khí thấp nhất là 43% xảy ra vào ngày 7/II tại Phan Rang.

- Lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 70mm đến 193mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 9mm. Lượng bốc hơi các nơi trong vùng ở mức cao hơn giá trị lượng mưa (22mm đến 142mm).

7.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Không xảy ra hiện tượng thời tiết đặc biệt.

8. Vùng Tây Nguyên

8.1. Diễn biến nhiệt độ

Giá trị nhiệt độ không khí trung bình tháng II/2020 từ $16,5^{\circ}\text{C}$ đến $24,2^{\circ}\text{C}$; phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN từ $-0,9^{\circ}\text{C}$ đến $1,3^{\circ}\text{C}$ (hình 10).

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình từ $23,3^{\circ}\text{C}$ đến $31,1^{\circ}\text{C}$; giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là $36,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 16/II tại Ayunpa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình từ 12°C đến $19,5^{\circ}\text{C}$, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là $5,7^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 6/II tại Đà Lạt. Có thể xem diễn biến nhiệt độ trung bình tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 ở trạm Plây Cu đại diện cho vùng Tây Nguyên trên hình 8.

8.2. Diễn biến về mưa

- Tháng II/2020 lượng mưa tại Bảo Lộc và An Khê là 4mm, M'Drak 27mm các vùng khác không mưa. Phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN (từ -42mm đến -6mm).

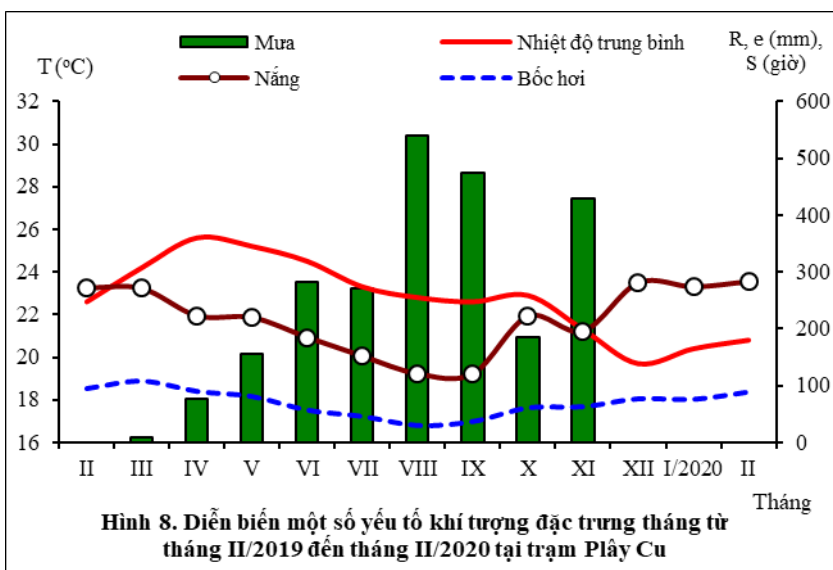
- Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 3mm đến 8mm. Số ngày mưa các nơi trong vùng phổ biến từ 1 đến 12 ngày, trong đó số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 7 ngày, số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 7 đến 29 ngày. Diễn biến tổng lượng mưa tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Plây Cu được thể hiện trên hình 8.

8.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng II/2020 phổ biến từ 155 giờ đến 183 giờ. Phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ (-20,2 giờ đến 46,3 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN từ -9% đến 2% (hình 13), có giá trị phổ biến từ 64% đến 83%; độ ẩm không khí thấp nhất là 13% xảy ra vào ngày 7/II tại Bảo Lộc.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 52mm đến 187mm. Lượng bốc hơi



Hình 8. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Plây Cu

ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 9mm. Lượng bốc hơi ở các nơi trong vùng cao hơn giá trị lượng mưa (63mm đến 187mm).

8.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 ngày tại Bảo Lộc.

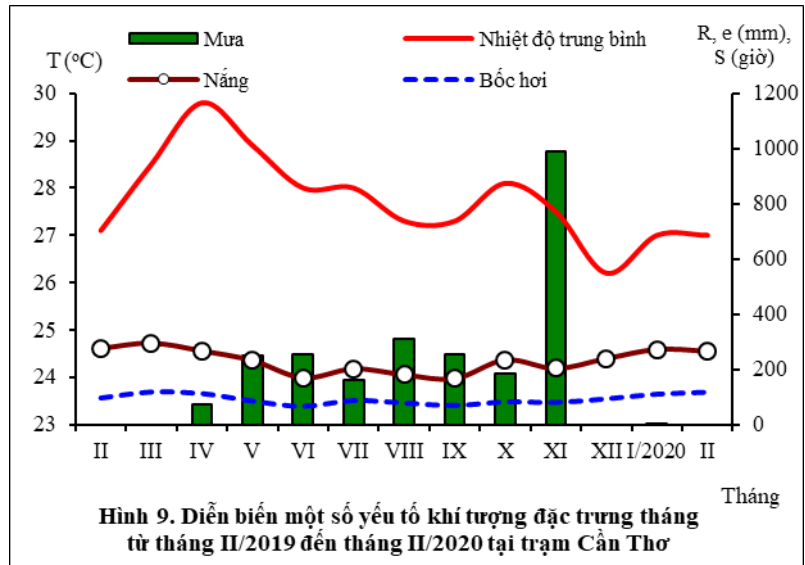
9. Vùng Nam Bộ

9.1. Diễn biến nhiệt độ

- Nhiệt độ không khí trung bình tháng II/2020 từ 25,5⁰C đến 28,5⁰C phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn giá trị TBNN (0,3⁰C đến 1,8⁰C) (hình 10) riêng một hóa thấp hơn TBNN 0,2⁰C.

- Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng từ 30,4⁰C đến 35⁰C, giá trị nhiệt độ không khí cao nhất là 37⁰C xảy ra vào ngày 27/II tại Biên Hòa.

- Nhiệt độ không khí thấp nhất trung bình tháng từ 20,1⁰C đến 24,6⁰C, giá trị nhiệt độ không khí thấp nhất là 17,3⁰C xảy ra vào ngày 3/II tại Xuân Lộc. Hình 9 thể hiện diễn biến của nhiệt độ trung bình tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Cần Thơ.



Hình 9. Diễn biến một số yếu tố khí tượng đặc trưng tháng từ tháng II/2019 đến tháng II/2020 tại trạm Cần Thơ

9.2. Diễn biến về mưa

- Tổng lượng mưa tháng II/2020 thấp, dao động phổ biến từ 1mm đến 19mm cao nhất là tại Cao Lãnh 34mm. Ở mức xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-7,3mm đến 32,3mm).

- Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến dao động từ 1mm đến 18mm.

- Số ngày mưa trong tháng dao động từ 1 đến 2 ngày; số ngày không mưa liên tục phổ biến từ 15 đến 29 ngày; số ngày mưa liên tục phổ biến từ 1 đến 2 ngày.

9.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí và tổng lượng bốc hơi tháng

- Tổng số giờ nắng tháng II/2020 phổ biến từ 218 giờ đến 278 giờ; ở mức

xấp xỉ hoặc dao động xung quanh giá trị TBNN (-27,4 giờ đến 29,8 giờ) (hình 12).

- Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 26% đến 81%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ - 10% đến -1% riêng tại mọc hóa lớn hơn TBNN 5% (hình 13). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 25% xảy ra vào ngày 7/II tại Xuân Lộc và Đồng Phú.

- Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 86mm đến 163mm, lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 4 đến 6mm; lượng bốc hơi tháng ở mức cao hơn giá trị lượng mưa tháng (53mm đến 163mm).

9.4. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện 1 ngày tại Trại An và Đồng Phú.

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG II/2020

Điều kiện KTNN tháng II/2020 ở hầu hết các vùng trong cả nước không thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp do nền nhiệt thấp, tổng lượng mưa tháng quá ít hoặc không có mưa trong khi đó lượng bốc hơi cao gây tình trạng thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Ở các tỉnh phía Nam, hạn hán ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, đặc biệt là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, thời tiết không mưa cùng với các đợt xâm nhập mặn đã gây ảnh hưởng lớn cho bà con nông dân.

Thiên tai xảy ra trong tháng Hai chủ yếu là mưa đá, mưa lớn, sạt lở và xâm nhập mặn tại một số địa phương làm gần 15 nghìn ha lúa và 878 ha hoa màu bị hư hỏng.

Tại Lào Cai mưa đá, đông lốc làm 17,1ha diện tích sản xuất nông nghiệp bị ảnh hưởng, hơn 1000 con gia cầm bị thiệt hại.

Tại Yên Bái có hơn 5 ha hoa màu, cây lâm nghiệp bị đổ gãy và thiệt hại 58 lồng cá tại huyện Yên Bình. Tại Tuyên Quang Lốc xoáy cũng làm cho nhiều cây xanh bị bật gốc, đổ ngã, nhiều diện tích cây lâm nghiệp, hoa màu bị thiệt hại, nhiều tàu thuyền, lồng bè nuôi cá của người dân bị ảnh hưởng.

Tại Hà Giang do mưa lớn kéo dài làm rụng hơn 10 nghìn tấn cam.

Theo thống kê sơ bộ vụ lúa Đông Xuân năm nay trên địa bàn tỉnh Bến Tre hiện có gần 5.300 ha có nguy cơ bị mất trắng; tỉnh Trà Vinh thiệt hại khoảng 5.160 ha, trong đó, có trên 30% diện tích mất trắng hoàn toàn; tỉnh Long An ước

tính có trên 15.000 ha lúa và trên 11.000 ha rau màu, cây ăn trái có khả năng bị ảnh hưởng do hạn hán và xâm nhập mặn...

Sản xuất nông nghiệp tháng II tập trung chủ yếu vào việc gieo cấy vụ đông xuân, thu hoạch các cây vụ đông, chăm sóc bón phân, phòng trừ sâu bệnh và giữ nước cho diện tích lúa đông xuân sớm đã gieo cấy ở các tỉnh Miền Bắc. Các tỉnh phía Nam đã kết thúc gieo cấy lúa vụ đông xuân, chăm sóc lúa chính vụ và thu hoạch các trà đông xuân sớm, đồng thời tranh thủ làm đất gieo trồng các loại cây màu vụ xuân, cây công nghiệp ngắn ngày và rau đậu các loại.

Tính đến cuối tháng II/2020, cả nước gieo cấy được 2.675,5 nghìn ha lúa đông xuân, bằng 98,3% cùng kỳ năm trước, trong đó các địa phương phía Bắc gieo cấy 761,6 nghìn ha, bằng 103,6%; các địa phương phía Nam gieo cấy 1.913,9 nghìn ha, bằng 96,3%, riêng vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 1.543,7 nghìn ha, bằng 96,7%.

1. Tình hình trồng trọt

a. Đối với cây lúa

Tại các tỉnh phía Bắc, nguồn nước tưới tiêu được cung ứng kịp thời, thuận lợi cho việc gieo trồng, các địa phương đã tranh thủ xuống giống sớm vụ đông xuân nên tiến độ gieo cấy nhanh hơn cùng kỳ năm trước, trong đó: Thanh Hóa đạt 110,2 nghìn ha, tăng 12,7 nghìn ha; Hà Nội đạt 40 nghìn ha, tăng 9 nghìn ha; Vĩnh Phúc đạt 28,6 nghìn ha, tăng 4,3 nghìn ha. Hiện nay, lúa đông xuân sinh trưởng và phát triển khá tốt. Tuy nhiên, một số diện tích gieo trồng sớm đã xuất hiện sâu bệnh gây hại, cần theo dõi sát diễn biến tình hình sâu bệnh, xử lý kịp thời các ổ bệnh để không ảnh hưởng đến phát triển của cây lúa.

Các địa phương phía Nam đến nay cơ bản hoàn thành gieo cấy lúa đông xuân, trong đó diện tích gieo cấy của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giảm 53,4 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của hạn hán và xâm nhập mặn nên nhiều địa phương chủ động cắt giảm diện tích xuống giống hoặc chuyển đổi những vùng đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng cạn, sử dụng ít nước. Đồng thời, các địa phương đã sớm chủ động triển khai các giải pháp phòng chống hạn, mặn như chuyển dịch thời vụ gieo trồng sớm hơn 10-20 ngày; tích nước ngọt tại các kênh mương nội đồng, bơm nước tưới cho những vùng bị khô hạn cục bộ; tăng cường áp dụng các mô hình tưới tiết kiệm. Hiện nay, lúa đang phát triển tốt, những trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh làm đòng, một số đang trong giai đoạn ngâm sữa, chuẩn bị trổ bông, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 369,5 nghìn ha lúa đông xuân cho thu hoạch, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2019 và chiếm 23,9% diện tích gieo cấy

của vùng. Tuy nhiên, tình hình hạn hán và xâm nhập mặn còn diễn biến phức tạp, để hạn chế những thiệt hại có thể xảy ra, ngành Nông nghiệp các địa phương cần tập trung quản lý việc cung cấp nước theo từng giai đoạn sinh trưởng của lúa, chủ động tưới tiết kiệm nước, thường xuyên theo dõi, kịp thời ngăn chặn sớm và hướng dẫn phòng trừ dịch bệnh gây hại đồng ruộng.

b. Đối với các loại rau màu và cây công nghiệp

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, tính đến giữa tháng Hai, các địa phương trên cả nước gieo trồng được 195 nghìn ha ngô, bằng 101,6% cùng kỳ năm trước; 39,8 nghìn ha khoai lang, bằng 92,3%; 7,4 nghìn ha đậu tương, bằng 85,1%; 79,6 nghìn ha lạc, bằng 103,8%; 414,4 nghìn ha rau đậu, bằng 101,7%.

Ở các tỉnh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên do tình trạng không mưa hoặc lượng mưa không đáng kể đã ảnh hưởng lớn đến nhiều diện tích rau màu và cây công nghiệp.

Chè ở Mộc Châu và Phú Hộ đang trong thời kỳ chè lớn nảy chồi, ở Ba Vì đang trong thời kỳ lá thật thứ nhất, do thời tiết khô hanh, ít mưa nên trạng thái sinh trưởng từ xấu đến trung bình

Ở Bắc Trung Bộ: lạc, đang trong thời kỳ lá thật thứ 3, đậu tương nảy chồi, trạng thái sinh trưởng trung bình (bảng 1)

Cà phê ở Tây Nguyên, Xuân Lộc đang trong thời kỳ nở hoa, trạng thái sinh trưởng trung bình đến tốt (bảng 1).

Bảng 1. Số liệu khí tượng nông nghiệp tuần 3 tháng II/2020

Số TT	Các vùng sinh thái nông nghiệp	Trạm	Các giai đoạn phát triển của cây trồng	Trạng thái sinh trưởng của cây trồng	Độ ẩm đất
1	Tây Bắc, Việt Bắc	Văn Chấn	Lúa chiêm đẻ nhánh	TB	3 cm
2		Mộc Châu	Chè lớn nảy chồi	Xấu	Rất khô
3		Điện Biên	Lúa chiêm đẻ nhánh	TB	3 cm
4		Tuyên Quang	Lúa xuân đẻ nhánh	khá	ẩm
5	Đông Bắc	Bắc Giang	Cây lúa chiêm	Khá	3 cm
6		Lạng Sơn	Chuyển vụ		
7		Uông Bí	Lúa chiêm BRHX	Khá	4 cm
8	Trung du Bắc Bộ	Phú Hộ	Chè lớn nảy chồi	TB	TB
9		Ba Vì	Chè lớn lá thật thứ nhất	TB	Tương đối khô

10	Đồng bằng sông Hồng	Hà Đông	Lúa xuân BRHX	Khá	4 cm
11		Hải Dương	Lúa chiêm BRHX	Khá	4 cm
12		Hung Yên	Lúa xuân cấy	Khá	âm
14		Thái Bình	Lúa chiêm cấy	khá	3 cm
15		Nam Định	Lúa chiêm để nhánh	TB	10 cm
16		Ninh Bình	Lúa xuân cấy	TB	3 cm
17		Thanh Hóa	Lúa chiêm để nhánh	TB	3 cm
18	Duyên hải Miền Trung	Yên Định	Lạc lá thứ 3 Đậu tương mọc mầm	TB	TB
19		Đô Lương	Lúa xuân để nhánh	TB	3 cm
20		Quỳnh Lưu	Lúa chiêm để nhánh	TB	3 cm
21	Tây Nguyên	Eakmat	Cà phê nở hoa	Tốt	Tương đối khô
22		An Nhơn	Lúa xuân chín hoàn toàn	TB	
23	Nam Bộ	Xuân Lộc	Cà phê nở hoa	TB	
24		Mỹ Tho	Lúa mùa mọc dón	TB	
25		Tuy Hoà	Lúa xuân mọc dón	Khá	
26		Bạc Liêu	Lúa mùa mọc dón		
27		Trà Nóc	Lúa xuân ngâm sữa	khá	

2. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 8.325 ha (giảm 3.396 ha so với kỳ trước, giảm 21.336 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bình Thuận, Lâm Đồng...

- Bệnh đạo ôn

+ **Bệnh đạo ôn hại lá:** Diện tích nhiễm 12.893 ha (giảm 2.163 ha so với kỳ trước, giảm 6.122 ha so với CKNT) mất trắng 0,9 ha (Nghệ An), phòng trừ 2.235 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh Duyên Hải nam Trung bộ.

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 13.303 ha (tăng 4.840 ha so với kỳ trước, tăng 5.907 ha so với CKNT). Tập trung các tỉnh phía Nam.

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 4.381 ha (tăng 7.052 ha so với kỳ trước, tăng 1.382 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Long, Bạc Liêu, Tây Ninh,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 26.106 ha (tăng 5.572 ha so với kỳ trước, tăng 8.814 ha so với CKNT). Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, An Giang, Hậu Giang, Cà Mau.

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 18.196 ha (tăng 10.147 ha so với kỳ trước, tăng 12.081 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh Kiên Giang, Trà Vinh,...

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 4.108 ha (giảm 411 ha so với kỳ trước, giảm 3.194 ha so với CKNT). Tập trung tại tỉnh Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long,...

- **Sâu đục thân:** Diện tích nhiễm 496 ha (giảm 36 ha so với kỳ trước, giảm 148 so với CKNT). Phân bố tập trung tại các tỉnh Bình Thuận, Hậu Giang, Tây Ninh

- **Chuột:** Diện tích hại 9.853 ha (tăng 1.164 ha so với kỳ trước, tăng 3.131 ha so với CKNT). Phân bố ở các tỉnh trồng lúa

- **OBV:** Diện tích hại 13.750 ha (tăng 8.646 ha so với kỳ trước, giảm 2.434 ha so với CKNT), diện tích phòng trừ 27.689 ha. Phân bố ở các tỉnh trồng lúa.

III. DỰ BÁO KHÍ HẬU 3 THÁNG III, IV, V NĂM 2020

3.1. Nhiệt độ

NĐTB mùa III-V năm 2020 từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN ở phần lớn diện tích cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ 0 đến 1,5°C.

3.2. Lượng mưa

TLM mùa III-V năm 2020 phổ biến từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN trên phần lớn diện tích cả nước. Trong đó, khả năng thiếu hụt mưa đáng kể nhất xảy ra ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

3.3. Hiện tượng cực đoan

- **Không khí lạnh (KKL):** Tần suất KKL trong mùa III-V ở mức thấp hơn TBNN cường độ hoạt động của KKL có khả năng yếu hơn TBNN.

- **Gió mùa mùa hè:** Thời điểm bắt đầu gió mùa mùa hè có khả năng đến muộn hơn TBNN (khoảng từ ngày 20 đến 25/V/2020), cường độ gió mùa mùa hè có khả năng yếu hơn TBNN trong các tháng đầu mùa hè. Mùa mưa ở Tây Nguyên và Nam Bộ có khả năng đến muộn hơn TBNN.

- **Nắng nóng:** Nắng nóng năm 2020 có khả năng đến sớm hơn TBNN, tần suất nắng nóng ở mức cao hơn TBNN.

- *Điều kiện khô/hạn*: Tình trạng khô hạn ở Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ vẫn tiếp tục xảy ra trong các tháng tiếp theo, đặc biệt khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ hạn hán nghiêm trọng trong tháng III. Ở khu vực Nam Trung Bộ hạn có thể kéo dài đến tháng VII, khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ có thể kéo dài đến cuối tháng IV

IV. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong tháng I và trên cơ sở dự báo xu thế thời tiết tháng III/2019 và dự báo khí hậu 3 tháng III - V/2020 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Miền Bắc

- Tăng cường chăm sóc và có các biện pháp phòng chống rét bảo vệ lúa xuân, phòng chống rét cho gia súc, gia cầm nhất là trâu, bò mà đặc biệt chú trọng là ở các tỉnh vùng cao.

- Do thời tiết nắng ấm, cùng với mưa phùn là điều kiện thời tiết thuận lợi cho sâu bệnh phát triển, vì vậy cần chuẩn bị các biện pháp phòng trừ sâu bệnh.

- Tích cực thực hiện các biện pháp chống hạn để đủ nước tưới dưỡng cho lúa.

2. Miền Trung:

- Tập trung chăm sóc lúa mới trồng và các loại cây rau màu;

- Tăng cường các biện pháp phòng, chống hạn.

3. Miền Nam:

- Tăng cường các biện pháp chống hạn, chống xâm nhập mặn.

- Chăm sóc lúa vụ đông xuân.

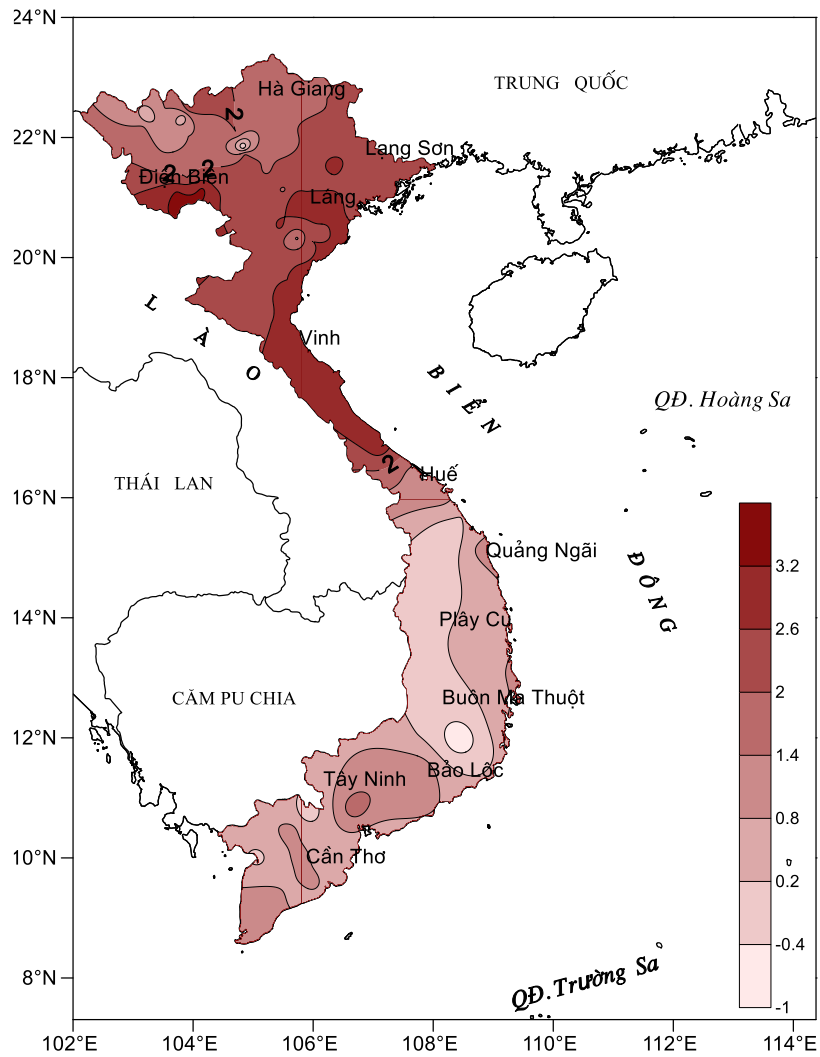
- Tích cực phòng trừ sâu bệnh cho lúa và hoa màu.

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

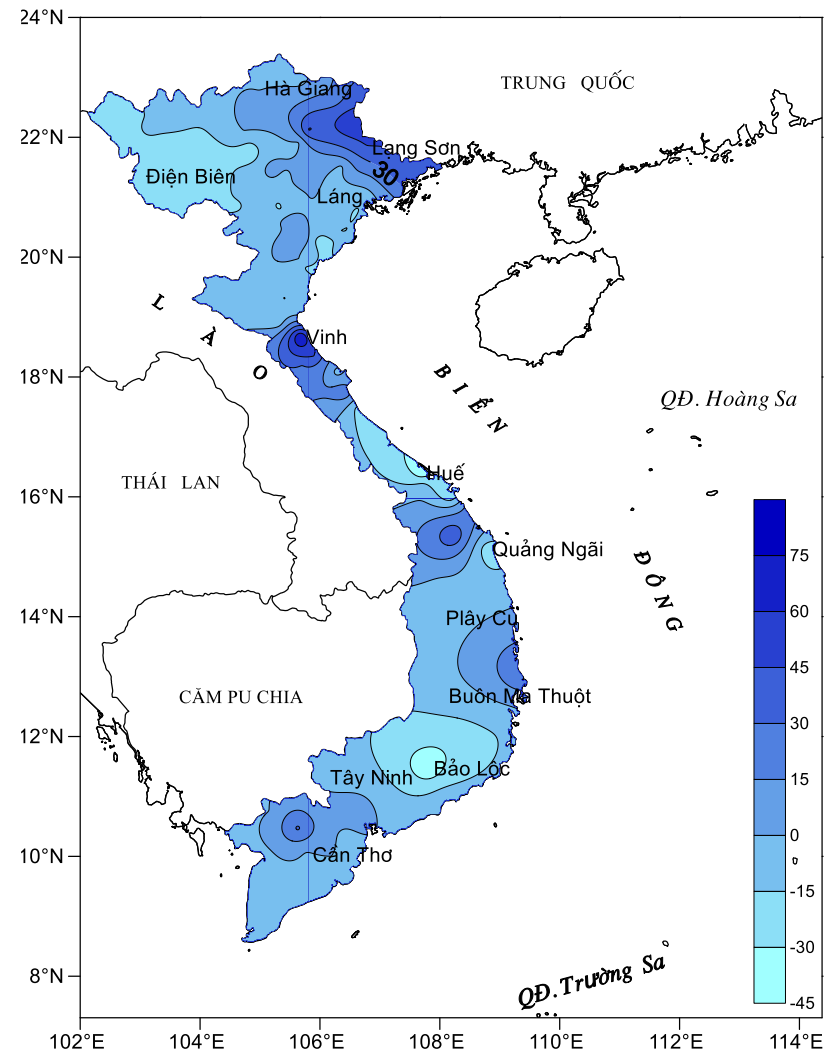
1. Viện Khoa học Khí tượng thủy văn và Môi trường, Thông báo và dự báo Khí hậu tháng III – V năm 2020;

2. Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia, dự báo xu thế thời tiết tháng III năm 2019 các khu vực trên phạm vi cả nước;

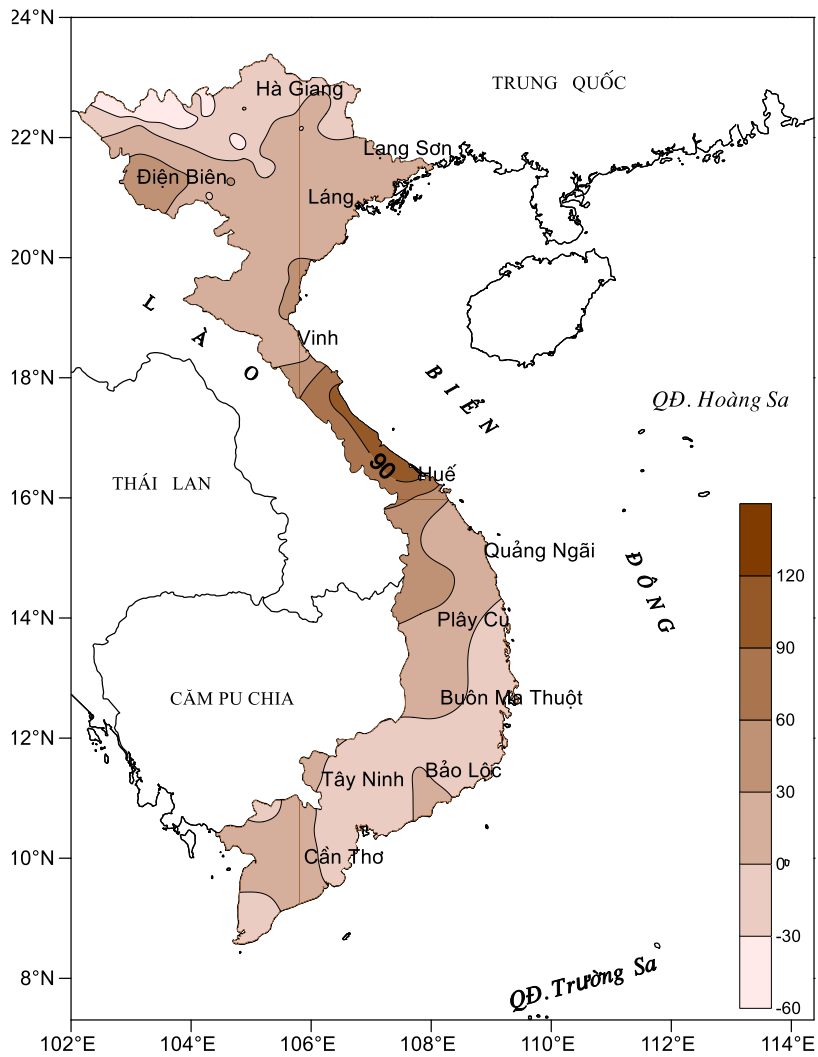
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng II năm 2020 ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



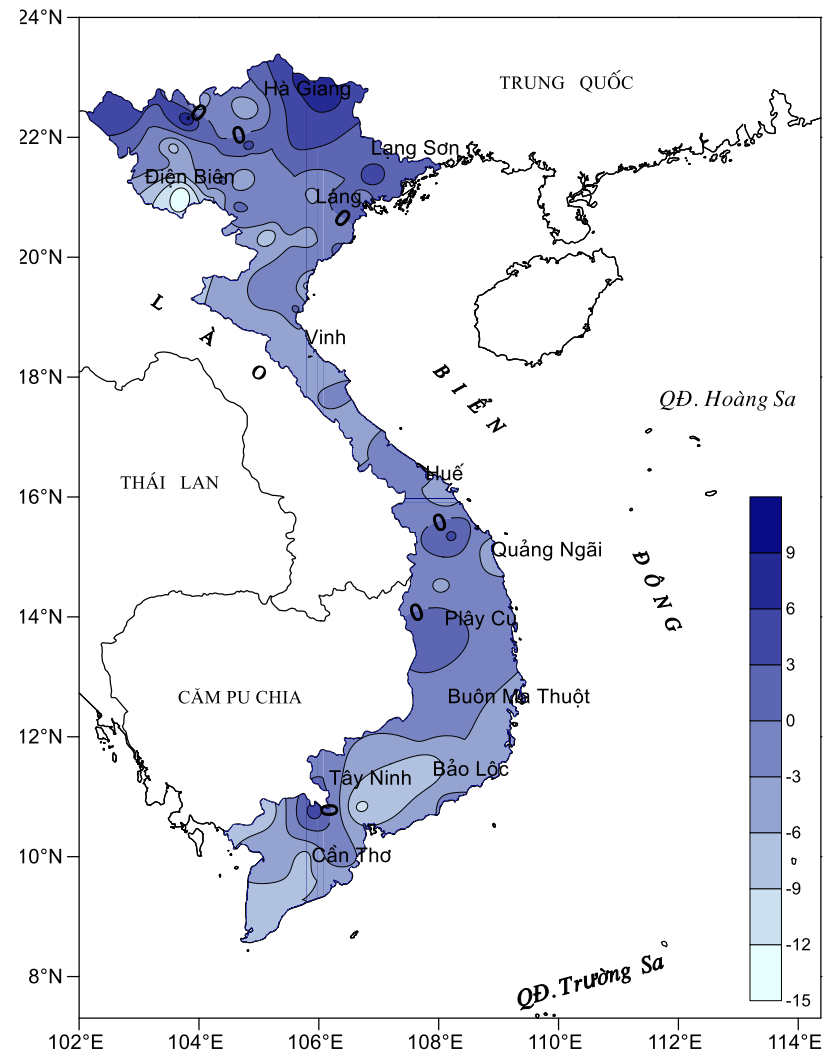
Hình 10. Độ lệch của nhiệt độ tháng II/2020 so với TBNN (°C)



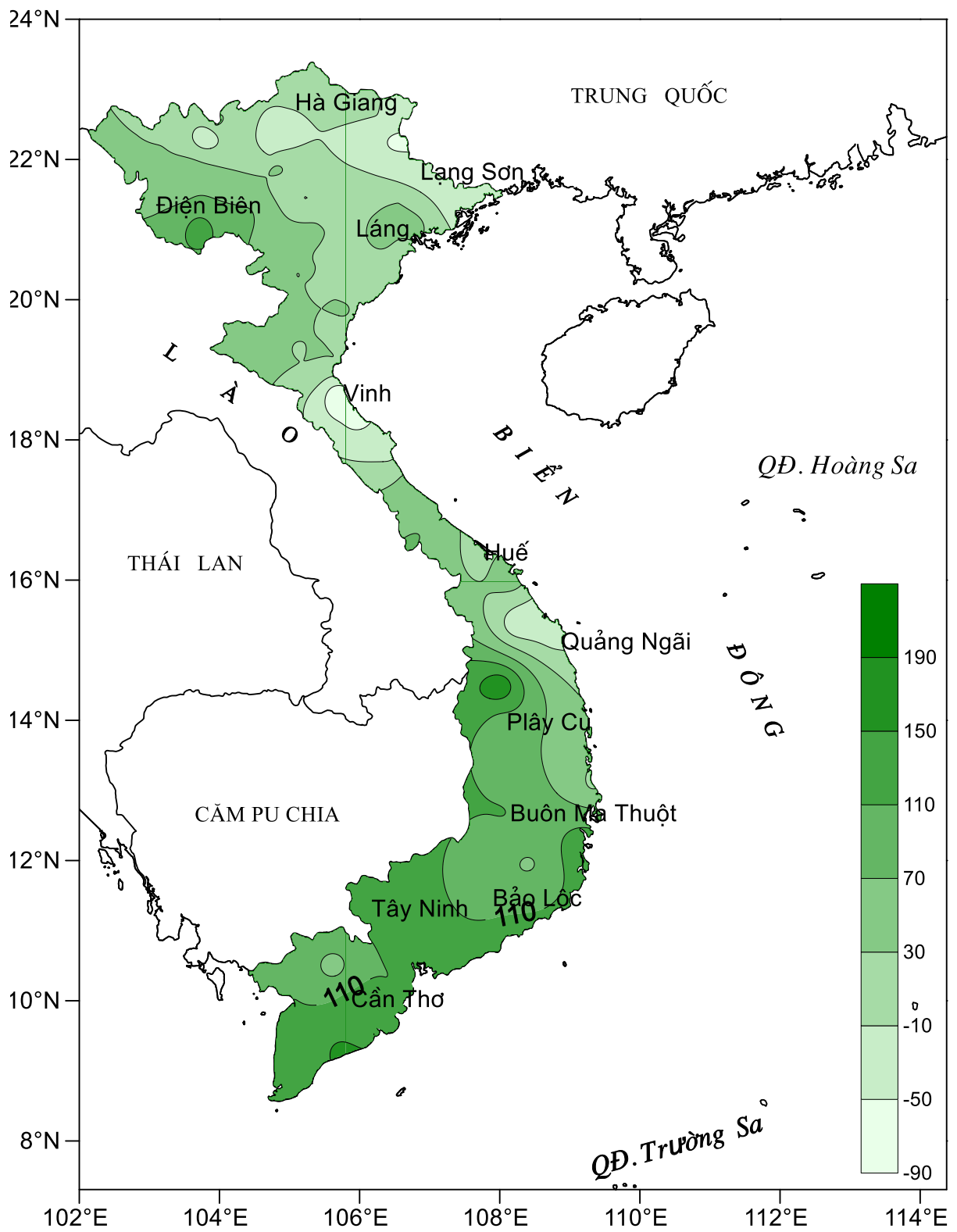
Hình 11. Độ lệch của lượng mưa tháng II/2020 so với TBNN (mm)



Hình 12. Độ lệch của số giờ nắng tháng II/2020 so với TBNN (giờ)



Hình 13. Độ lệch của độ ẩm không khí tháng II/2020 so với TBNN (%)



Hình 14. Độ lệch của lượng bốc hơi so với lượng mưa tháng II/2020 (mm)